

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH GIA LAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2016/NQ-HĐND

Pleiku, ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ NHẤT
(Từ ngày 28 đến ngày 30/6/2016)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, lệ phí năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2006 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2702/TTr-UBND ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 42/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu tại Kỳ họp thứ Nhất, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XI,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai là: khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

2. Người nộp phí

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác các loại khoáng sản thuộc đối tượng chịu phí nêu trên.

3. Mức thu

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng vàng	Tấn	225.000
3	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
4	Quặng thiếc	Tấn	225.000
5	Quặng von-phờ-ram(wolfram),	Tấn	40.000
6	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
7	Quặng nhôm, Quặng bô-xit (bouxite)	Tấn	20.000
8	Quặng đồng, Quặng Ni-ken (niken)	Tấn	47.000
9	Quặng cromit	Tấn	50.000
10	Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng ma-nhê (magie);	Tấn	225.000
11	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa)	m ³	60.000
	-Riêng đá bazan trụ, ba zan cục, đá Cus Biz	m ³	50.000
2	Đá Block	m ³	75.000
3	Quặng đá quý: ru bi (rubi), sa-phia (sapphire), a-dít, Ô-pan (opan) quý màu trắng	Tấn	60.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000
6	Đá vôi, đất sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, fourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000
7	Các loại cát khác	m ³	3.000
8	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
9	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
10	Cao lanh, Phen- sò-pát (Fenspat)	m ³	6.000
11	Các loại đất khác	m ³	1.500
12	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
13	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
14	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zit (quartzite), talc, diatomit	Tấn	25.000

15	Thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
16	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
17	Than các loại	Tấn	8.000
18	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định trên.

Lưu ý một số trường hợp cụ thể:

- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá Granite làm đá ốp lát, làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 1, mục II biểu mức thu này là 60.000 đồng/m³

- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác granite cho mục đích khác thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 12, Mục II biểu mức thu này là 25.000 đồng/tấn.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2, Mục II biểu mức thu này là 75.000 đồng/m³.

4. Chế độ thu, nộp và sử dụng phí

a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách nhà nước, Ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

b) Cơ quan, đơn vị thu phí: Cơ quan thuế địa phương (không sử dụng mức trích để lại).

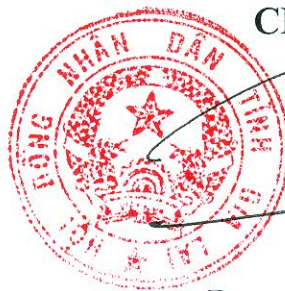
Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 42/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2016. 

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh (đăng Công báo);
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở: Tư pháp, Tài chính, TNMT;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT- HĐND.



CHỦ TỊCH


Dương Văn Trang

